



Số: 131 /2013/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính - Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Phú Tài

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính - Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 25 tháng 02 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính - Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



C. Thị Hà
Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Ngọc Lân
Chứng chỉ KTV số: 1427/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		531.985.180.332	423.678.369.110
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	95.529.094.519	35.681.820.298
111	1. Tiền		43.996.204.831	35.681.820.298
112	2. Các khoản tương đương tiền		51.532.889.688	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.240.900.500	3.800.798.800
121	1. Đầu tư ngắn hạn		8.358.857.700	9.191.002.736
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.117.957.200)	(5.390.203.936)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		210.709.803.848	210.507.488.735
131	1. Phải thu khách hàng		202.922.949.486	194.135.337.525
132	2. Trả trước cho người bán		17.278.770.736	18.215.216.150
135	3. Các khoản phải thu khác	5	370.325.793	145.436.660
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.862.242.167)	(1.988.501.600)
140	IV. Hàng tồn kho	6	204.229.449.751	162.928.994.009
141	1. Hàng tồn kho		204.431.481.400	163.471.635.583
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(202.031.649)	(542.641.574)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.275.931.714	10.759.267.268
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	2.263.495.252	2.014.376.939
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.211.238.189	7.334.578.833
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.993.040	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.797.205.233	1.410.311.496

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		195.121.273.567	187.432.689.794
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		720.701.060	1.014.080.300
218	1. Phải thu dài hạn khác	9	720.701.060	1.014.080.300
220	II. Tài sản cố định		178.366.144.750	150.240.698.570
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	140.241.058.096	136.801.389.505
222	- Nguyên giá		310.431.876.582	287.716.016.333
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(170.190.818.486)	(150.914.626.828)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.100.191.467	4.844.229.152
228	- Nguyên giá		6.548.837.561	5.882.139.439
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.448.646.094)	(1.037.910.287)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	33.024.895.187	8.595.079.913
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	9.620.700.000	28.284.225.395
251	1. Đầu tư vào công ty con		9.620.700.000	9.620.700.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	24.817.200.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(6.153.674.605)
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.413.727.757	7.893.685.529
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.616.437.624	6.433.873.861
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		106.096.033	234.617.568
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	1.691.194.100	1.225.194.100
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		727.106.453.899	611.111.058.904

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		525.224.146.999	430.594.900.556
310	I. Nợ ngắn hạn		508.322.244.242	407.068.485.069
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	357.044.751.335	277.577.686.537
312	2. Phải trả người bán		76.706.625.214	66.413.540.329
313	3. Người mua trả tiền trước		14.045.542.545	8.343.568.387
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.956.642.365	7.760.752.165
315	5. Phải trả người lao động		34.428.119.253	33.246.084.670
316	6. Chi phí phải trả	18	7.353.401.174	6.646.310.639
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	1.350.952.215	2.899.558.846
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.436.210.141	4.180.983.496
330	II. Nợ dài hạn		16.901.902.757	23.526.415.487
333	1. Phải trả dài hạn khác		248.192.108	118.289.508
334	2. Vay và nợ dài hạn	20	16.653.710.649	22.893.449.963
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	514.676.016
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		201.882.306.900	180.516.158.348
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	201.882.306.900	180.516.158.348
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.006.460.000	120.006.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(94.124.148)	(94.124.148)
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		20.878.293.769	-
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	407.195.209
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		6.272.649.985	4.126.130.899
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.819.027.294	56.070.496.388
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		727.106.453.899	611.111.058.904



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	79.506.992	-
2. Ngoại tệ các loại (USD)		
- Đồng Euro	23.772,44	24.101,94
- Đô la Mỹ	744.442,98	327.569,39

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

TỔNG
KIỂM
TRƯỞNG
VỤ T
HÌNH KẾ
KIỂM T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.705.783.435.446	1.760.889.931.199
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	490.210.988	2.540.298.264
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.705.293.224.458	1.758.349.632.935
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.499.358.277.953	1.539.399.092.103
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		205.934.946.505	218.950.540.832
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	8.163.718.094	9.583.429.552
22	7. Chi phí tài chính	27	30.513.833.967	54.686.720.473
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		29.449.037.660	44.134.000.878
24	8. Chi phí bán hàng	28	66.841.150.746	63.168.735.354
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	53.617.977.080	44.984.647.733
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.125.702.806	65.693.866.824
31	11. Thu nhập khác	30	22.723.179.728	7.081.130.482
32	12. Chi phí khác	31	2.771.311.426	2.756.591.093
40	13. Lợi nhuận khác		19.951.868.302	4.324.539.389
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.077.571.108	70.018.406.213
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.1	16.129.376.279	13.762.071.454
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.2	128.521.535	187.148.371
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		66.819.673.294	56.069.186.388

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		83.077.571.108	70.018.406.213
	2. Điều chỉnh cho các khoản		62.613.598.838	69.846.179.547
02	Khấu hao tài sản cố định		31.765.371.788	27.053.851.774
03	Các khoản dự phòng		107.209.301	2.101.723.397
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		92.933.761	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1.199.046.328	(3.443.396.502)
06	Chi phí lãi vay		29.449.037.660	44.134.000.878
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		145.691.169.946	139.864.585.760
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(12.061.777.315)	39.160.342.437
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(40.959.845.817)	(52.875.246.612)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		16.010.058.966	9.261.247.222
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		1.568.317.924	(1.572.403.143)
13	Tiền lãi vay đã trả		(29.836.281.765)	(43.994.737.145)
14	Thuế TNDN đã nộp		(11.869.035.884)	(11.896.019.030)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.697.076.056	1.870.240.048
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.888.047.844)	(1.911.508.640)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.351.634.267	77.906.500.897
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(61.973.972.680)	(41.921.762.418)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		3.513.999.998	2.234.909.086
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(787.961.700)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(503.780.000)	(274.920.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.005.960.641	663.509.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.062.272.478	2.724.771.722
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35.683.481.263)	(36.573.492.610)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	4.299.690.000
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.245.483.065.906	1.198.337.814.780
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.173.440.979.481)	(1.242.176.001.938)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(35.931.092.000)	(9.236.862.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		36.110.994.425	(48.775.359.158)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		59.779.147.429	(7.442.350.871)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		35.681.820.298	43.023.222.726
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		68.126.792	100.948.443
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>95.529.094.519</u>	<u>35.681.820.298</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

CHỖ
CHỮ
CHỮ
CHỮ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 - Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); Tương đương 12.000.646 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các SP gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	ĐắkR'lấp, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các SP gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các SP đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày sản phẩm

Thông tin về các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại thuyết minh số 13 (trang 23 đính kèm).

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 12 ngày 10/01/2012 do Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất đá granite, gỗ, làm sàn, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ. Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại. Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh và bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa sửa chữa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

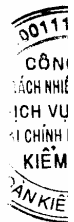
2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
▪ Phương tiện vận tải	04 - 12 năm
▪ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
▪ Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất	10 năm

Trong năm, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh gấp 2 lần so với phương pháp đường thẳng đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Thăng Lợi, Xí nghiệp Nhơn Hòa và Chi nhánh Đồng Nai.



2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 2,87 %.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được đề số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;



- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ). Năm 2012, là năm thứ hai chi nhánh ĐăkNông được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ nêu trên.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ). Năm 2012, là năm thứ ba Chi nhánh Khánh Hòa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thăng Lợi. Năm 2012, là năm thứ hai Xí nghiệp Thăng Lợi được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phát sinh từ thu nhập tính thuế TNDN của Chi nhánh Đồng Nai theo hướng dẫn của Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.092.777.891	3.783.520.555
Tiền gửi ngân hàng	42.903.426.940	31.898.299.743
Các khoản tương đương tiền	51.532.889.688	-
	95.529.094.519	35.681.820.298

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7.570.896.000	9.191.002.736
Đầu tư ngắn hạn khác	787.961.700	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(4.117.957.200)	(5.390.203.936)
	4.240.900.500	3.800.798.800

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	173.145	7.570.896.000	219.917	9.191.002.736
Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	-	-	2.089	57.349.650
Công ty CP Đạm Phú Mỹ	-	-	9.700	425.836.350
NH TMCP XNK Việt Nam	-	-	25.200	475.224.000
Công ty CP KCN Tân Tạo	-	-	800	19.307.750
Ngân hàng TMCP Quân Đội	29.916	729.530.000	24.538	675.750.000
Công ty CP Bao Bì Mỹ Châu	-	-	1.550	39.055.600
Cty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí	-	-	1.333	91.523.750
Công ty Vận Tải Dầu Khí	-	-	3.100	54.463.450
Công ty CP Cấp và Vật Liệu Viễn Thông	-	-	10.000	140.921.500
Công ty Chứng khoán Sài Gòn	-	-	1.000	40.120.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	-	43.953	780.084.686
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	96.654	6.391.366.000	96.654	6.391.366.000
Công ty CP Địa ốc MB	46.575	450.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn		787.961.700		-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.117.957.200)		(5.390.203.936)
		4.240.900.500		3.800.798.800

Giá cổ phiếu được sử dụng làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đối với các chứng khoán niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày 28/12/2012, đối với các chứng khoán niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày 28/12/2012.



5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	99.576.803	74.904.028
Phải thu về lãi tiền gửi	242.962.003	-
Phải thu về tiền thuế TNCN	27.428.842	-
Phải thu các đối tượng khác	358.145	70.532.632
	370.325.793	145.436.660

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.782.902.280	1.937.019.979
Nguyên liệu, vật liệu	104.505.491.783	76.877.816.881
Công cụ, dụng cụ	25.448.000	4.390.800
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.495.898.465	56.766.480.704
Thành phẩm	3.410.404.436	1.508.010.855
Hàng hoá	9.211.336.436	26.377.916.364
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(202.031.649)	(542.641.574)
	204.229.449.751	162.928.994.009

7. CHÍ PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	372.795.680	453.912.249
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.351.031.604	1.247.625.205
Chi phí tiền bảo hiểm	254.372.925	256.112.584
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	285.295.043	56.726.901
	2.263.495.252	2.014.376.939

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	728.495.733	1.407.311.496
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.068.709.500	3.000.000
	1.797.205.233	1.410.311.496

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu tiền đền bù mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XN Thăng Lợi	720.701.060	1.014.080.300
	720.701.060	1.014.080.300

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	133.116.920.735	115.570.128.209	35.412.637.743	3.536.844.046	79.485.600	287.716.016.333
Số tăng trong năm	7.805.597.240	25.473.636.118	3.395.422.965	202.802.961	-	36.877.459.284
- Mua trong năm	-	11.048.606.378	3.395.422.965	202.802.961	-	14.646.832.304
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.805.597.240	14.425.029.740	-	-	-	22.230.626.980
Số giảm trong năm	(3.827.302.975)	(7.457.578.076)	(2.766.665.184)	(30.567.200)	(79.485.600)	(14.161.599.035)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.827.302.975)	(7.457.578.076)	(2.766.665.184)	(30.567.200)	(79.485.600)	(14.161.599.035)
Số dư cuối năm	137.095.215.000	133.586.186.251	36.041.395.524	3.709.079.807	-	310.431.876.582
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	47.851.903.626	81.438.841.563	18.495.129.941	3.049.266.098	79.485.600	150.914.626.828
Số tăng trong năm	11.168.382.240	15.663.794.319	4.327.188.519	195.270.903	-	31.354.635.981
- Khấu hao trong năm	11.168.382.240	15.663.794.319	4.327.188.519	195.270.903	-	31.354.635.981
Số giảm trong năm	(3.757.440.475)	(5.778.241.426)	(2.432.709.622)	(30.567.200)	(79.485.600)	(12.078.444.323)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.757.440.475)	(5.778.241.426)	(2.432.709.622)	(30.567.200)	(79.485.600)	(12.078.444.323)
Số dư cuối năm	55.262.845.391	91.324.394.456	20.389.608.838	3.213.969.801	-	170.190.818.486
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	85.265.017.109	34.131.286.646	16.917.507.802	487.577.948	-	136.801.389.505
Tại ngày cuối năm	81.832.369.609	42.261.791.795	15.651.786.686	495.110.006	-	140.241.058.096

Trong năm, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh gấp 2 lần so với phương pháp đường thẳng đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Thăng Lợi, Xí nghiệp Nhơn Hòa và Chi nhánh Đồng Nai. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 3.258.831.119 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.895.839.943 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 68.803.400.964 VND.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Chi phí đền bù san	Cộng
	lấp mặt bằng	
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.882.139.439	5.882.139.439
Số tăng trong năm	666.698.122	666.698.122
- Mua trong năm	666.698.122	666.698.122
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	6.548.837.561	6.548.837.561
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.037.910.287	1.037.910.287
Khấu hao trong năm	410.735.807	410.735.807
- Khấu hao trong năm	410.735.807	410.735.807
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.448.646.094	1.448.646.094
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	4.844.229.152	4.844.229.152
Tại ngày cuối năm	5.100.191.467	5.100.191.467

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	24.918.908.744	3.232.192.272
- Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	24.899.308.744	279.563.925
- Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp 380	-	2.952.628.347
- Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy ĐăkNông	19.600.000	-
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	270.268.035	15.687.920
- Kho hàng Phan Văn Trị	270.268.035	15.687.920
Tại Xi nghiệp Toyota	1.253.075.194	774.808.360
- Cơ sở 2 Toyota Đà Nẵng	1.253.075.194	774.808.360
Tại Xi nghiệp 380	6.582.643.214	4.572.391.361
- Mặt bằng nhà máy	103.862.445	-
- Mở rộng nhà xưởng ĐăkNông	408.075.214	-
- Dầm cầu, cầu trục 10 tấn	-	459.812.391
- Cầu trục cổng 2,8 tấn (2 cái)	-	371.885.842
- 6 máy cưa bố QSQJ - 2000	2.929.116.478	-
- Hồ xử lý nước thải	446.136.089	-
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Mỹ	1.634.836.316	423.624.461
- Chi phí thăm dò mỏ đá Hòn Chà	-	264.625.247
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Cát	-	395.694.261
- Mỏ Ponbinao	1.060.616.672	50.636.672
- Máy cưa bố YinHua HLD	-	2.577.273.887
- Hệ thống điện, nước nhà xưởng mở rộng	-	28.838.600
	33.024.895.187	8.595.079.913

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	9.620.700.000	9.620.700.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000
Đầu tư dài hạn khác	-	24.817.200.000
Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ ^[1]	-	15.150.000.000
Công ty TNHH Hạnh Phúc ^[2]	-	9.667.200.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(6.153.674.605)
	9.620.700.000	28.284.225.395

^[1] Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội Thành viên bất thường Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam ngày 02/08/2012, Công ty đã thực hiện thoái vốn đầu tư tài chính tại Quỹ Con Hồ.

^[2] Tại ngày 03/01/2012, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp tại Công ty TNHH gỗ Hạnh Phúc.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Khu Công nghiệp An Phú- Tuy Hòa- Phú Yên	51,9%	51,9%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây.

Theo Quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm 31/12/2012, Công ty Cổ phần Phú Tài sở hữu 51.923 cổ phiếu của Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên tương ứng với 51,91% vốn điều lệ.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.433.873.861	3.526.135.552
Số tăng trong năm	6.523.044.115	10.123.598.126
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(8.340.480.352)	(7.215.859.817)
	4.616.437.624	6.433.873.861

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1.483.340.414	2.174.980.688
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	967.192.134	1.249.178.247
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.105.539.571	3.009.714.926
Chi phí đường dây điện khoan nổ mìn	60.365.505	-
	4.616.437.624	6.433.873.861

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền ký quỹ môi trường	1.691.194.100	1.225.194.100
	1.691.194.100	1.225.194.100

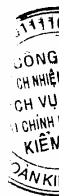
16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	348.535.751.335	265.122.007.898
Vay ngắn hạn VND	120.524.018.168	146.438.550.516
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	-	41.212.480.006
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[1]	90.068.710.000	57.881.093.817
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[2]	19.765.390.000	33.965.668.797
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn ^[3]	10.689.918.168	13.379.307.896
Vay ngắn hạn USD	228.011.733.167	118.683.457.382
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài ^[4]	26.515.216.416	26.524.573.596
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[5]	66.085.745.614	46.211.583.472
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[2]	62.107.761.104	32.325.181.593
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh ^[6]	28.553.470.298	13.622.118.721
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Quy Nhơn ^[7]	28.671.733.735	-
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng CN BD ^[8]	16.077.806.000	-
Vay ngắn hạn đối tượng khác	3.909.000.000	329.000.000
- Vay cá nhân tại XN Thắng Lợi	2.949.000.000	329.000.000
- Vay cá nhân tại Văn phòng Công ty	960.000.000	-
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	4.600.000.000	12.126.678.639
Nợ dài hạn đến hạn trả VND	4.600.000.000	10.905.574.655
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	-	5.117.046.155
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	-	5.788.528.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Phú Tài	4.600.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả USD	-	1.221.103.984
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	-	797.045.904
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	-	424.058.080
	357.044.751.335	277.577.686.537

^[1] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Tài theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 591/HDTD ngày 16/10/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Kinh doanh xe ô tô Toyota;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;



- Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và chỉ có giá trị trong vòng 4 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian cho vay này khoản vay sẽ áp dụng lãi suất theo quy định hiện hành của Ngân hàng Ngoại thương về lãi suất cho vay đối tượng ưu tiên tại thời điểm đó;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tin chấp.

Hợp đồng tín dụng số 650/HDTD ngày 27/11/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Kinh doanh xe ô tô Toyota;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và chỉ có giá trị trong vòng 4 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian cho vay này khoản vay sẽ áp dụng lãi suất theo quy định hiện hành của Ngân hàng Ngoại thương về lãi suất cho vay đối tượng ưu tiên tại thời điểm đó;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tin chấp.

¹²⁾ Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Bình Định theo hợp đồng tín dụng 63.12.401.700093.TD.DN ngày 05/09/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND trong đó: Lĩnh vực sản xuất gỗ ngoài trời: 70 tỷ đồng; Lĩnh vực thương mại xe ô tô: 50 tỷ đồng; Lĩnh vực thương mại gỗ nguyên liệu: 30 tỷ đồng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay và các đơn vị thành viên trong năm 2012 - 2013;
- Thời hạn cho vay: Đến ngày 31/08/2013;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Được áp dụng là cố định hoặc thả nổi được thể hiện trên khế ước nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Bên vay và Xí nghiệp Thăng Lợi là đơn vị thành viên, bảo đảm giá trị tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là : 40 tỷ đồng; Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển là toàn bộ các xe ô tô của Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn, đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 10 tỷ VND và các tài sản hình thành từ vốn vay do Bên ngân hàng tài trợ; Thế chấp toàn bộ Nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình được xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 1099 và thửa đất số 1100 – Thôn Bình An 1, xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định trị giá 31.517.091.186 VND; Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá: 2.507.519.311 VND; Thế chấp giá trị khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng (bằng LC, TTR) của Bên vay trị giá tại mọi thời điểm là 30.000.000.000 VND; Ngoài các tài sản đảm bảo nêu trên, Khoản vay này còn được đảm bảo bằng các tài sản mà bên thế chấp đã và sẽ thế chấp tại Ngân hàng Quân đội chi nhánh Bình Định.

¹³⁾ Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quy Nhơn theo hợp đồng tín dụng số 451/NHNT-QN ngày 26/09/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu và chi phí sản xuất sản phẩm đá;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tin chấp.

¹⁴⁾ Là khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài theo hợp đồng tín dụng số 01/2012/HDHM ngày 26/06/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 170.000.000.000 VND trong đó: Lĩnh vực sản xuất đá: 80 tỷ đồng; Lĩnh vực thương mại dịch vụ Toyota: 60 tỷ đồng. Lĩnh vực thương mại gỗ: 30 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/ Bên thứ ba theo các Hợp đồng thế chấp/



cầm cố đã, đang và sẽ ký kết với Ngân hàng. Giá trị tài sản đảm bảo, phương thức xử lý tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng; Toàn bộ tài sản của Công ty và bên thứ 3 là văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, hàng hóa,...phải được ưu tiên mua bảo hiểm tại Công ty bảo hiểm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC) và BIDV – Phú Tài là người thụ hưởng quyền lợi số 1.

¹⁵Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Tài theo các hợp đồng sau:
Hợp đồng tín dụng số 538/HĐTD ngày 13/09/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD;
- Mục đích vay: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế.
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 592/HĐTD ngày 16/10/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD;
- Mục đích vay: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế.
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 652/HĐTD ngày 27/11/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 600.000 USD;
- Mục đích vay: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế.
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 659/HĐTD ngày 02/12/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD;
- Mục đích vay: Nhập khẩu nguyên liệu gỗ để sản xuất;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế.
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

¹⁶Là khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ - CN TP. Hồ Chí Minh theo thư đề nghị cung cấp tiện ích bản sửa đổi thứ ba ngày 17/12/2012 của Hợp đồng vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN Hồ Chí Minh ngày 22/06/2011 với Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn đối với mỗi khoản vay;



- Lãi suất cho vay trong hạn: Các khoản phí, tiền lãi và các mức lãi suất áp dụng do ANZ toàn quyền quyết định và được quy định theo từng loại tiện ích;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ hàng hóa hay hàng tồn kho tại Lô 14, KCN Tam Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai với giá trị ròng ghi trên sổ sách ít nhất bằng 2.000.000 USD hiện do công ty sở hữu và được ghi trong sổ sách kế toán của công ty và tất cả các quyền và lợi ích liên quan đến hàng hóa hay hàng tồn kho đó; thế chấp bất kỳ hàng tồn kho nào sẽ được mua, hình thành bằng việc sử dụng Tiện ích hoặc trở nên tồn tại vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng thế chấp; thế chấp tiền bảo hiểm đối với hàng tồn kho đã nêu.

^[7]Là khoản vay tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Quy Nhơn theo hợp đồng tín dụng số 4301-LAV-201200008 ngày 10/12/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động trong sản xuất kinh doanh đồ gỗ tinh chế ngoài trời và gỗ tinh chế nội thất xuất khẩu;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 06 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 12,3%/ năm đối với VND và 4,5%/năm đối với USD;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có tài sản bảo đảm một phần bằng tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và một phần không có bảo đảm bằng tài sản. Dư nợ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản tối đa là 20.000.000.000 đồng. Đồ gỗ tinh chế ngoài trời và nội thất (gồm toàn bộ nguyên vật liệu, vật tư, vật liệu phụ và các khoản chi phí khác... phát sinh để sản xuất ra thành phẩm là đồ gỗ tinh chế ngoài trời và nội thất). Số lượng tối thiểu là 2.000m³ thành phẩm.

^[8]Là khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ - CN TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số LD1231900248 ngày 15/11/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 455,200 USD tương đương 9.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 9 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân đầu tiên là 5%/năm. Trường hợp thời hạn vay là không quá 3 tháng thì mức lãi suất cho vay nêu trên là cố định, trường hợp thời hạn vay là trên 3 tháng thì lãi suất cho vay sẽ được cố định trong 3 tháng đầu tiên tính từ ngày giải ngân, sau đó sẽ được điều chỉnh theo định kỳ 1 tháng/ 1 lần theo mức điều chỉnh bằng lãi suất bán vốn của bên Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 24/2012.VPB-HDTG ngày 18/10/2012, kỳ hạn 1 tháng, phát hành bởi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Bình Định; Hợp đồng cầm cố tài sản số 1231900248/HĐCC ngày 15/11/2012; Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Bên Ngân hàng với Bên vay và/hoặc Bên thứ ba.

Hợp đồng tín dụng số LD1232400102 ngày 28/11/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND bao gồm toàn bộ dư nợ của Hợp đồng tín dụng số LD1231900248 ngày 15/11/2012;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Mỗi lần vay vốn, Bên ngân hàng sẽ thông báo cho Bên vay về mức lãi suất, phương thức điều chỉnh lãi suất áp dụng đối với khoản vay đó;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố bằng các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 24/2012.VPB-HDTG ngày 18/10/2012, số 25/2012/VPB-HDTG ngày 23/10/2012, số 26/2012/VPB-HDTG ngày 25/10/2012, số 27/2012/VPB-HDTG ngày 30/10/2012, số 28/2012/VPB-HDTG ngày 02/11/2012, số 29/2012/VPB-HDTG ngày 05/11/2012, số 30/2012/VPB-HDTG ngày 06/11/2012, số 31/2012/VPB-HDTG ngày 07/11/2012; Hợp đồng cầm cố tài sản số 1232400102/HĐCC ngày 28/11/2012; Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Bên Ngân hàng với Bên vay và/hoặc Bên thứ ba (nếu có).



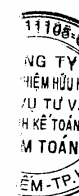
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.098.802.400	1.876.579.485
Thuế xuất, nhập khẩu	18.180.761	964.278.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.293.561.630	4.033.221.235
Thuế thu nhập cá nhân	164.524.945	144.029.361
Thuế tài nguyên	188.551.680	115.862.580
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	52.370.000	30.000.000
Các loại thuế khác	769.636.580	550.575.900
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	371.014.369	46.204.996
	11.956.642.365	7.760.752.165

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	496.573.875	862.638.725
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	497.237.920	510.136.015
Trích trước chi phí tiền điện	782.899.058	617.483.784
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	3.325.256.360	1.540.517.071
Trích trước chi phí thuê đất	2.000.044.000	2.553.910.296
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	36.469.067	35.365.992
Chi phí phải trả khác	214.920.894	526.258.756
	7.353.401.174	6.646.310.639



19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	176.486.208	319.585.956
Bảo hiểm xã hội	-	13.312.760
Phải trả về cổ phần hóa	-	5.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.174.466.007	2.561.660.130
- Phải trả về tiền trợ cấp thai sản, ốm đau	-	57.451.228
- Lãi vay cá nhân phải trả	29.198.611	50.377.866
- Công nợ phải trả Quân khu	6.546.400	881.032.890
- Các quỹ ủng hộ	427.515.402	345.553.358
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	17.337.584	-
- Quỹ hỗ trợ đời sống	1.019.100	1.019.100
- Tiền Đảng phí phải nộp	130.867.063	88.298.384
- Tiền Đoàn phí công đoàn	94.923.271	-
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	101.664.000	30.818.000
- Tiền đền bù	-	592.491.344
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	218.130.725	392.500.955
- Tiền bảo hộ lao động	52.123.676	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	26.830.660
- Phải trả, phải nộp khác	95.140.175	95.286.345
	1.350.952.215	2.899.558.846

20. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	12.856.784.000	19.171.523.314
Vay dài hạn VND	12.856.784.000	16.415.422.182
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Phú Tài ^[1]	12.856.784.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Tài	-	4.837.797.429
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	-	11.577.624.753
Vay dài hạn USD	-	2.756.101.132
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Tài	-	1.378.958.979
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	-	1.377.142.153
Vay dài hạn đối tượng khác	3.796.926.649	3.721.926.649
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota	590.000.000	515.000.000
- Vay dài hạn Quân khu 5	3.206.926.649	3.206.926.649
	16.653.710.649	22.893.449.963

^[1] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài theo hợp đồng tín dụng số 90/HDTĐ ngày 28/03/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 46.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà Showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa chữa;
- Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
- Lãi suất cho vay trong hạn: Được điều chỉnh theo định kỳ, với kỳ điều chỉnh là 03 tháng;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà Showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa chữa. Tổng giá trị tài sản là 60.478.396.570 VND;
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là: 12.856.784.000 VND;
- Số nợ phải trả trong kỳ tới: 4.600.000.000 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	85.997.600.000	8.369.998.777	-	764.596.009	2.761.526.425	38.627.745.364	136.521.466.575
Tăng vốn trong năm trước	34.008.860.000	-	-	-	-	-	34.008.860.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	56.069.186.388	56.069.186.388
Trả cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(8.599.760.000)	(8.599.760.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	(8.598.450.000)	(8.598.450.000)
Trích lập các quỹ	-	-	12.747.797.075	-	1.364.604.474	(14.112.401.549)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.315.823.815)	(7.315.823.815)
Tăng khác	-	-	-	407.195.209	-	-	407.195.209
Giảm quỹ để tăng vốn bổ sung	-	(8.362.922.925)	(12.747.797.075)	-	-	-	(21.110.720.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(101.200.000)	-	-	-	-	(101.200.000)
Giảm khác	-	-	-	(764.596.009)	-	-	(764.596.009)
Số dư đầu năm nay	120.006.460.000	(94.124.148)	-	407.195.209	4.126.130.899	56.070.496.388	180.516.158.348
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	66.819.673.294	66.819.673.294
Trả cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(24.001.292.000)	(24.001.292.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2012 ^[1]	-	-	-	-	-	(12.000.646.000)	(12.000.646.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.146.519.086	(2.146.519.086)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.044.391.533)	(9.044.391.533)
Tăng khác	-	-	-	1.029.186.505	-	-	1.029.186.505
Bổ sung vốn kinh doanh	-	-	20.878.293.769	-	-	(20.878.293.769)	-
Giảm khác	-	-	-	(1.436.381.714)	-	-	(1.436.381.714)
Số dư cuối năm nay	120.006.460.000	(94.124.148)	20.878.293.769	-	6.272.649.985	54.819.027.294	201.882.306.900

^[1] Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012 theo Nghị Quyết số 42/QĐ-HDQT ngày 09/11/2012 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 25/03/2012, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận của năm 2011 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	56.069.186.388
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	3,83%	2.146.519.086
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16,13%	9.044.391.533
Bổ sung Vốn chủ sở hữu	37,23%	20.876.983.769
Chi trả cổ tức	42,81%	24.001.292.000

(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	16.101.460.000	13,42%	16.101.460.000	13,42%
Vốn góp của đối tượng khác	103.905.000.000	86,58%	103.905.000.000	86,58%
Cộng	120.006.460.000	100,00%	120.006.460.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.006.460.000	120.006.460.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>120.006.460.000</i>	<i>85.997.600.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	<i>34.008.860.000</i>
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>120.006.460.000</i>	<i>120.006.460.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36.001.938.000	17.198.210.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>24.001.292.000</i>	<i>17.198.210.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	<i>12.000.646.000</i>	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.646	12.000.646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.646	12.000.646
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.646</i>	<i>12.000.646</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.646	12.000.646
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.646</i>	<i>12.000.646</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 VND

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.635.604.277.923	1.693.152.872.322
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.179.157.523	67.737.058.877
	1.705.783.435.446	1.760.889.931.199

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	112.268.853	13.447.040
Hàng bán bị trả lại	377.942.135	2.526.851.224
	490.210.988	2.540.298.264

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.635.114.066.935	1.690.612.574.058
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	70.179.157.523	67.737.058.877
	1.705.293.224.458	1.758.349.632.935

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.443.368.567.820	1.486.148.269.304
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.330.320.058	55.598.727.081
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(340.609.925)	(2.347.904.282)
	1.499.358.277.953	1.539.399.092.103

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.811.426.961	497.734.023
Lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn	672.840.994	4.791.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.493.807.520	2.222.246.699
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.483.945.795	6.392.287.100
Lãi bán hàng trả chậm	1.485.697.824	466.370.730
Doanh thu hoạt động tài chính khác	215.999.000	-
	8.163.718.094	9.583.429.552



27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.449.037.660	44.134.000.878
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	6.935.126.095	254.400.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.457.159.246	7.727.342.917
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	92.933.761	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(7.425.921.341)	2.570.453.579
Chi phí tài chính khác	5.498.546	523.099
	30.513.833.967	54.686.720.473

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

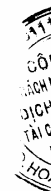
	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.293.073.778	25.142.250.811
Chi phí nhân công	2.265.420.911	2.863.654.444
Chi phí đồ dùng văn phòng	459.115.250	536.773.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	370.723.701	373.061.047
Thuế, phí và lệ phí	4.307.960.956	2.799.999.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.195.177.085	30.030.419.860
Chi phí khác bằng tiền	949.679.065	1.422.576.342
	66.841.150.746	63.168.735.354

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân công	22.962.681.191	22.893.593.231
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.168.522.256	1.391.808.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.710.029.545	2.915.448.487
Thuế, phí và lệ phí	2.466.603.311	2.397.466.293
Chi phí dự phòng	7.873.740.567	2.178.616.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.564.890.245	8.520.990.872
Chi phí khác bằng tiền	5.871.509.965	4.686.723.762
	53.617.977.080	44.984.647.733

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.513.999.998	2.234.909.086
Thu từ phạt hợp đồng	248.666.069	113.658.508
Thu tiền hỗ trợ bán hàng, tổ chức hội chợ	6.191.581.869	4.416.665.862
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tại XN Thăng Lợi	11.141.650.344	-
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	43.021.061	-
Thu từ xử lý công nợ	970.552.761	-
Thu từ các dịch vụ khác	56.140.000	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	412.033.017	-
Thu nhập khác	145.534.609	315.897.026
	22.723.179.728	7.081.130.482



31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	2.083.154.712	1.261.884.306
Các chi phí liên quan thanh lý Tài sản cố định	-	72.475.000
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	566.971.020	1.318.116.715
Chi phí khác	121.185.694	104.115.072
	2.771.311.426	2.756.591.093

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.077.571.108	70.018.406.213
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.544.102.604)	(2.903.701.400)
Các khoản điều chỉnh tăng	602.284.209	169.995.651
- Chênh lệch khấu hao giữa CP Kế toán và CP thuế (CP Thuế thấp hơn)	11.900.819	15.068.788
- Các khoản tiền phạt	530.983.390	51.696.203
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	59.400.000	53.400.000
- Doanh thu cho thuê Văn phòng chưa ghi nhận vào kết quả kinh doanh	-	26.830.660
- Chi phí không có chứng từ	-	23.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.146.386.813)	(3.073.697.051)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(2.493.807.520)	(2.222.246.699)
- Doanh thu cho thuê văn phòng đã kê khai thuế trong năm 2011	(26.830.660)	-
- Chênh lệch khấu hao giữa CP Kế toán và CP thuế (CP Thuế cao hơn)	(625.748.633)	(851.450.352)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	80.533.468.504	67.114.704.813
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.133.367.127	16.778.676.203
Thuế TNDN được miễn, giảm	(4.003.990.848)	(3.016.604.749)
- Miễn 100% thuế TNDN tại Xí nghiệp Thắng Lợi	(2.322.480.402)	(1.703.222.710)
- Giảm 50% thuế TNDN tại Chi nhánh Đắk Nông	(685.535.551)	(388.682.100)
- Giảm 30% thuế TNDN tại Chi nhánh Đồng Nai	(995.974.895)	(924.699.939)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.129.376.279	13.762.071.454
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.033.221.235	2.167.168.811
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(11.869.035.884)	(11.896.019.030)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	8.293.561.630	4.033.221.235

32.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	128.521.535	187.148.371
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	128.521.535	187.148.371

Đã
TV
H HỮU
U TỬ
H KẾT
M TỐ
KIỂM

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012		Năm 2011	
	VND		VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	513.179.903.572		449.423.816.792	
Chi phí nhân công	127.136.949.832		120.369.013.299	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.765.371.788		27.053.851.774	
Chi phí dự phòng	7.873.740.567		2.178.616.561	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.818.880.396		49.059.888.371	
Chi phí khác bằng tiền	17.744.191.879		14.513.145.412	
	753.519.038.034		662.598.332.209	

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.529.094.519	-	35.681.820.298	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	204.013.976.339	(9.862.242.167)	195.294.854.485	(1.988.501.600)
Các khoản cho vay	787.961.700	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	7.570.896.000	(4.117.957.200)	9.191.002.736	(5.390.203.936)
Đầu tư dài hạn	-	-	24.817.200.000	(6.153.674.605)
Cộng	307.901.928.558	(13.980.199.367)	264.984.877.519	(13.532.380.141)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	373.698.461.984	300.471.136.500
Phải trả người bán, phải trả khác	78.305.769.537	69.431.388.683
Chi phí phải trả	7.353.401.174	6.646.310.639
Cộng	459.357.632.695	376.548.835.822

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.



Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.529.094.519	-	-	95.529.094.519
Phải thu khách hàng, phải thu khác	193.431.033.112	720.701.060	-	194.151.734.172
Các khoản cho vay	787.961.700	-	-	787.961.700
Đầu tư ngắn hạn	3.452.938.800	-	-	3.452.938.800
Cộng	293.201.028.131	720.701.060	-	293.921.729.191
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.681.820.298	-	-	35.681.820.298
Phải thu khách hàng, phải thu khác	192.292.272.585	1.014.080.300	-	193.306.352.885
Đầu tư ngắn hạn	3.800.798.800	-	-	3.800.798.800
Đầu tư dài hạn	24.817.200.000	-	-	24.817.200.000
Cộng	256.592.091.683	1.014.080.300	-	257.606.171.983

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	357.044.751.335	16.653.710.649	-	373.698.461.984
Phải trả người bán, phải trả khác	78.057.577.429	248.192.108	-	78.305.769.537
Chi phí phải trả	7.353.401.174	-	-	7.353.401.174
Cộng	442.455.729.938	16.901.902.757	-	459.357.632.695
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	277.577.686.537	22.893.449.963	-	300.471.136.500
Phải trả người bán, phải trả khác	69.313.099.175	118.289.508	-	69.431.388.683
Chi phí phải trả	6.646.310.639	-	-	6.646.310.639
Cộng	353.537.096.351	23.011.739.471	-	376.548.835.822

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	1.065.709.500	-

Là các khoản tiền ký quỹ thanh toán tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bình Định và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	344.032.648.703	562.759.515.356	798.501.060.399	1.705.293.224.458	-	1.705.293.224.458
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	66.577.273	11.281.820.248	-	11.348.397.521	(11.348.397.521)	-
Tổng doanh thu thuần	344.032.648.703	562.759.515.356	798.501.060.399	1.705.293.224.458	-	1.705.293.224.458
Tổng chi phí mua TSCĐ	21.316.726.110	39.712.063.813	945.182.757	61.973.972.680	-	61.973.972.680
Tài sản bộ phận	195.440.883.949	776.815.182.340	68.195.402.572	1.040.451.468.861	(313.451.110.995)	727.000.357.866
Tài sản không phân bổ			106.096.033	106.096.033	-	106.096.033
Tổng tài sản	195.440.883.949	776.815.182.340	68.301.498.605	1.040.557.564.894	(313.451.110.995)	727.106.453.899
Nợ phải trả của các bộ phận	150.140.883.949	645.232.875.440	43.195.402.572	838.569.161.961	(313.345.014.962)	525.224.146.999
Tổng nợ phải trả	150.140.883.949	645.232.875.440	43.195.402.572	838.569.161.961	(313.345.014.962)	525.224.146.999

Theo lĩnh vực địa lý

	Quy Nhơn	Đông Nai	TP. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	698.786.669.327	205.999.924.649	2.921.417.471	797.585.213.011	-	1.705.293.224.458
Tài sản bộ phận	904.160.038.906	65.440.021.279	2.656.006.104	68.195.402.572	(313.451.110.995)	727.000.357.866
Tổng chi phí mua TSCĐ	56.456.516.470	4.306.329.702	265.943.751	945.182.757	-	61.973.972.680

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Cổ tức nhận được			
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên		2.336.535.000	2.076.920.000
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	124.066.000	191.573.339
Thu nhập từ bán tài sản cố định			
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	150.000.000	-
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	6.697.131.877	9.837.255.464

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải trả			
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	1.811.945.784	1.921.756.030

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.710.971.070	3.334.321.411

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 02 năm 2013
Tổng Giám đốc



LÊ VỸ